

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 15-9-2020
V/v “Ly hôn, t/c về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU TỈNH ĐỒNG NAI

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Xuân Sơn
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Bình
2. Ông Trịnh Xuân Thập

*** Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Đặng Quang Tuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Trần Thanh Tuất - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị Thu P, sinh năm: 1990;
Nơi cư trú: Số nhà 60, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai.
Nơi tạm trú: Số nhà 2/58, ấp Y, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hồng N, sinh năm: 1988;
Nơi cư trú: Số nhà 60, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai.
(Chị P, anh N có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn chị Trịnh Thị Thu P trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hồng N là vợ chồng hợp pháp, đăng ký kết hôn vào ngày 07/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Việc kết hôn này là hoàn toàn tự nguyện và có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng chị không hợp nhau về tính cách, lối sống, thường xuyên có những bất đồng, cãi vã. Bên cạnh đó, anh N hay chơi bời, cờ bạc, không chăm lo cho gia đình. Chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh N vẫn không thay đổi. Vì mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 10/2019 anh chị đã sống ly thân. Kể từ đó cho đến nay anh chị không ai còn quan tâm, chăm sóc cho nhau.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu cứ tiếp tục chung sống với nhau thì sẽ gây ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe của cả hai. Vì vậy, nay chị làm đơn này kính đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hồng N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/9/2011. Cháu Nguyễn Gia B có nguyện vọng muốn được ở với mẹ nên sau khi ly hôn kính đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu. Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị đã kết thúc khóa học tại Trung tâm chăm sóc sắc đẹp Rose Spa, địa chỉ: Số 47, đường Tiền Giang, Phường H, quận T, TP.HCM, dự định mở Spa tại huyện C, tỉnh Đồng Nai, có chỗ ở ổn định với mẹ ruột và em trai chưa có gia đình tại ấp Y, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai nên có đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Hồng N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị P tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 81, ngày 07/9/2011. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ anh. Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị P đi làm ở Công ty C có lần chị P đi chơi 1 giờ khuya mới về nhà nên anh có la, chị P giận anh, không nói chuyện nên vợ chồng lạnh nhạt với nhau. Trong thời gian này anh thấy chị P vẫn đi làm nhưng khoảng nửa tháng sau tức khoảng ngày 04/9/2019, thì anh nghe được thông tin chị P đã nghỉ làm. Anh có năng nỉ chị P thì chị P xin anh 70.000.000 đồng để đi nâng ngực nhưng anh không đồng ý mà chỉ cho 35.000.000 đồng và cho mượn thêm 35.000.000 đồng. Ngày hôm sau chị P lên TP.HCM nâng ngực. Sau đó chị P về nhà bị đau thì anh cũng phải chăm sóc chị P. Đến khoảng tháng 10/2019, chị P đòi đi học làm đẹp và tự ý lên TP.HCM học. Khoảng nửa tháng sau anh gọi chị P về và cho chị P 20.000.000 đồng để nộp học phí. Sau đó anh có khuyên chị P về thành phố Biên Hòa học cho gần nhà nhưng chị P không nghe. Có lần anh thấy trong túi xách chị P có Passport, anh có hỏi chị P làm Passport đi đâu, chị P nói là muốn đi Nhật làm hướng dẫn viên du lịch. Anh có nói là chị P mới học lớp 9 thì làm sao làm được. Chị P không nghe, vợ chồng có cãi vã nhau. Sau đó anh còn biết chị P vay ngân hàng 60.000.000

đồng để làm gì anh không biết. Anh thấy vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Việc chị P cho rằng anh ham chơi bởi, cờ bạc, không chăm lo cho gia đình là không đúng mà ngược lại anh rất chăm lo cho gia đình. Còn việc vợ chồng ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay là có do chị P bỏ nhà đi lên TP.HCM sống. Anh hỏi là đi đâu thì chị P nói là đi học nhưng chị P không nói là đi học gì.

Nay xét thấy anh còn thương yêu chị P nên không đồng ý ly hôn. Anh sẽ thay đổi cách sống để vợ chồng về chung sống hạnh phúc, nuôi dạy con cái. Bản thân anh thấy không có lỗi nhưng vẫn có thể thay đổi để vợ chồng phù hợp cách sống của nhau.

- Về quan hệ con chung: Anh và chị P có 01 con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/9/2011. Hiện con chung do anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh xin nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Anh đang làm việc tại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện C thu nhập trung bình khoảng 9.600.000 đồng/tháng, có nhà riêng, ở ổn định, có đủ điều kiện nuôi con. Còn chị P hiện nay không có nghề nghiệp ổn định, không có chỗ ở.

- Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh N đã có mâu thuẫn trầm trọng, chị P không còn tình cảm với anh N. Đề nghị cho chị P được ly hôn với anh N; Về quan hệ con chung: Chị P, anh N có 1 con chung. Do chị P là mẹ, ý kiến của cháu B mong muốn ở với chị P nên đề nghị giao con chung cho chị P chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị P phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên toà, chị Trịnh Thị Thu P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; anh Nguyễn Hồng N không đồng ý ly hôn; đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trịnh Thị Thu P khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Hồng N, nơi cư trú: Số nhà 60, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Trịnh Thị Thu P là nguyên đơn, anh Nguyễn Hồng N là bị đơn; quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị Thu P và anh Nguyễn Hồng N kết hôn với nhau năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 81, ngày 07/9/2011. Căn cứ các Điều 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh N có giá trị pháp lý. Các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ xét thấy tình trạng hôn nhân của chị P và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thể hiện qua lời trình bày của chị P và sự thừa nhận của anh N; chị P và anh N đã ly thân nhau từ tháng 10/2019 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, chị P, anh N đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng không có kết quả do chị P không muốn đoàn tụ; trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần hòa giải để giúp chị P, anh N hàn gắn đoàn tụ, xây dựng gia đình hạnh phúc mặc dù anh N xác định vẫn còn thương yêu chị P, không đồng ý ly hôn nhưng chị P xác định không còn tình cảm với anh N, kiên quyết ly hôn. Căn cứ Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị Trịnh Thị Thu P được ly hôn với anh Nguyễn Hồng N.

[4]. Về con chung: Chị P và anh N có 01 con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/9/2011, đang do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn chị P và anh N đều yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, chị P, anh N đều có đủ điều kiện nuôi con như có chỗ ở, thu thập ổn định. Tuy nhiên, mặc dù hiện nay cháu B đang do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng ý kiến của cháu B mong muốn ở với chị P; chị P là mẹ, việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B sẽ tốt hơn; có lần anh N có hành vi đánh cháu B bầm tím chân. Do đó giao cháu B cho chị P trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là có cơ sở. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chị Trịnh Thị Thu P phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002481 ngày 31/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 147, 220, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 85, 87, 88, 89, 91, 92, 93 và Điều 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị Thu P được ly hôn anh Nguyễn Hồng N.

[2]. Về quan hệ con chung: Chị P và anh N có 01 con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/9/2011. Hiện nay cháu B do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu B cho chị P trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Trịnh Thị Thu P phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002481 ngày 31/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị Trịnh Thị Thu P, anh Nguyễn Hồng N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sự (02);
- TAND tỉnh ĐN (01);
- VKSND H.VC (02);
- Chi cục THADS H.VC (01);
- UBND xã Tân An, H. Vĩnh Cửu (01);
- Lưu hồ sơ, VP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Xuân Sơn